

Số: **02** /2026/CBTT-VLA

V/v: **Giải trình chênh lệch quý 4 năm 2025**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
CÔNG
NGHỆ VĂN
LANG

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Hà Nội.
Văn phòng giao dịch: P1204 tòa 17T5 Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hoà, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thuận
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 20 tháng 01 năm 2026 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 so với Báo cáo tài chính cùng kỳ Quý 4 năm 2024

Nội dung giải trình:

Trong Quý 4 năm 2025, Công ty ghi nhận mức lợi nhuận sau thuế **lãi 0,399 tỷ đồng, giảm 94,19%** so với cùng kỳ năm 2024 (lợi nhuận sau thuế **lãi 6,863 tỷ đồng**).

Sự suy giảm này chủ yếu xuất phát từ việc giảm số lượng học viên, dẫn đến doanh thu sụt giảm đáng kể. Cụ thể, doanh thu thuần trong kỳ này đạt **0.83 tỷ đồng, giảm 9,075 tỷ đồng - tương ứng 91,61%** so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, trong quý 4 năm 2025, cũng ghi nhận khoản doanh thu đến từ việc thực hiện tư vấn quản trị doanh nghiệp cho các doanh nghiệp đối tác, đây là hướng đi mới đa dạng hoá danh mục doanh thu của công ty.

Doanh thu giảm kéo theo sự điều chỉnh tương ứng ở các khoản chi phí trực tiếp, bao gồm giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý IV/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu>Dành cho cổ đông
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Thuận

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: B/2426/ICBT-VLA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

- Mã chứng khoán: VLA
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Hà Nội.
- Văn phòng giao dịch: P1204 tòa 17T5 Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hoà, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02466736118 Fax:
- Email: vlagroup.jsc@gmail.com Website: vla.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 /năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://vla.vn/pages?tags=shareholder>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2025

Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Tài chính Quý 4/2025 từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Bảng cân đối kế toán quý 4/2025 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2025	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 4/2025	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4/2025	9 – 32
Phụ lục số 01	33 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính quý 4/2025 cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17T5 – Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hoà, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động giáo dục khác chưa được phân vào đâu:
 - + Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian;
 - + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;
 - + Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);
 - + Giáo dục dự bị;
 - + Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
 - + Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
 - + Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
 - + Dạy đọc nhanh;
 - + Đào tạo về sự sống;
 - + Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;
 - + Dạy máy tính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Ông Dương Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024
Bà Hà Thúy Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021

Dại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Thuận - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021) và ông Nguyễn Thành Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính quý 4/2025 đính kèm. Báo cáo tài chính quý 4/2025 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4/2025.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.827.502.011	45.847.959.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	10.557.433.873	15.805.630.144
1. Tiền	111		3.435.378.713	15.805.630.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.122.055.160	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4.130.148.025	8.549.810.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.222.907.795	6.233.486.639
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(92.759.770)	(683.676.639)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.111.746.667	21.421.167.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	536.893.200	536.893.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	-	23.461.005
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	31.911.746.667	19.197.706.659
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(336.893.200)	(336.893.200)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.492.250	40.213.945
1. Hàng tồn kho	141		5.492.250	40.213.945
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.681.196	31.137.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	22.681.196	31.137.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		736.790.972	4.245.913.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.900.000	3.450.949.315
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	14.900.000	3.450.949.315
II. Tài sản cố định	220		692.799.150	742.284.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	692.799.150	742.284.810
- Nguyên giá	228		989.713.110	989.713.110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.913.960)	(247.428.300)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.091.822	52.679.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	29.091.822	52.679.239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.564.292.983	50.093.872.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.619.857.413	6.023.949.541
I. Nợ ngắn hạn	310		2.619.857.413	6.023.949.541
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	84.837.888	939.083.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	202.101.879	875.363.416
4. Phải trả người lao động	314		161.391.198	233.342.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	60.000.000	51.095.507
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	146.344.806	133.316.848
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.793.434.187	3.620.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.747.455	171.747.455
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.944.435.570	44.069.922.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	44.944.435.570	44.069.922.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.959.960.000	39.959.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.959.960.000	39.959.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(202.680.000)	(202.680.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.960.340	181.960.340
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.005.195.230	4.130.682.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.130.682.522	3.614.092.729
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		874.512.708	516.589.793
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.564.292.983	50.093.872.403

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chu Thị Thái



Đỗ Thị Hà



Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4
NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	830.740.745	9.905.910.851	11.977.473.562	14.762.079.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	830.740.745	9.905.910.851	11.977.473.562	14.762.079.517
4. Giá vốn hàng bán	11	21	176.437.505	1.870.188.677	3.192.871.117	4.708.237.884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		654.303.240	8.035.722.174	8.784.602.445	10.053.841.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	966.718.237	949.622.857	3.150.760.919	1.851.730.960
7. Chi phí tài chính	22	23	342.221.252	747.451.725	166.655.293	1.239.861.409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	88.672.108	3.325.069	173.498.629
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	338.225.654	3.443.149.606	8.507.459.227	10.166.053.580
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	487.179.721	613.197.802	2.194.499.793	2.659.768.017
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		453.394.850	4.181.545.898	1.066.749.051	(2.160.110.413)
12. Thu nhập khác	31	26	319.535	2.902.524.658	6.926.279	2.908.905.823
13. Chi phí khác	32	27	2.000	11.950.313	14.458.521	27.641.148
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		317.535	2.890.574.345	(7.532.242)	2.881.264.675
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		453.712.385	7.072.120.243	1.059.216.809	721.154.262
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	54.902.712	208.964.469	184.704.101	204.564.469
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		398.809.673	6.863.155.774	874.512.708	516.589.793
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	29	99,80	1717,51	218,85	129,28
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Chu Thị Thái

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hà

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.059.216.809	721.154.262
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49.485.660	49.485.660
- Các khoản dự phòng	03	(590.916.869)	791.469.839
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(645.167.235)	(199.877.139)
- Chi phí lãi vay	06	3.325.069	173.498.629
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(124.056.566)	1.535.731.251
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.338.225.579)	1.414.898.262
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	34.721.695	(2.973.945)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.470.549.329)	481.898.738
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	32.043.507	(77.957.050)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.010.578.844	(6.233.486.639)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.420.576)	(170.403.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(288.585.580)	(103.430.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.150.493.584)	(3.155.722.615)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(8.900.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	4.100.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	728.863.126	106.351.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.728.863.126	(4.693.648.888)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 4 năm 2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.474.913.845	7.970.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.301.479.658)	(4.350.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.826.565.813)	3.620.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.248.196.271)	(4.229.371.503)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.805.630.144	20.035.001.647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.557.433.873	15.805.630.144

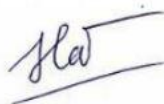
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Chu Thị Thái

Đỗ Thị Hà

Nguyễn Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17 T5 – Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hoà, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 39.959.960.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 3.995.996 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 13 người

Lĩnh vực kinh doanh chính: Giáo dục

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- + Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,....
- + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng;
- + Các dịch vụ dạy kèm (Gia sư);
- + Giáo dục dự bị;
- + Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
- + Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
- + Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
- + Dạy đọc nhanh;
- + Đào tạo về sự sống;
- + Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;

+ Dạy máy tính

(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chúng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chúng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 10 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 17% đối với các hoạt động, dịch vụ khác

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.998.220	2.690.534
Tiền gửi ngân hàng	2.903.875.944	15.802.939.610
Tiền đang chuyển	529.504.549	-
Các khoản tương đương tiền	7.122.055.160	-
	10.557.433.873	15.805.630.144

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(Chi tiết xem phụ lục 1)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Vsoft	-	200.000.000
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	97.893.200	97.893.200
Công ty Cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	33.000.000
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	33.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và du lịch SHB	200.000.000	-
Các khách hàng khác	55.000.000	55.000.000
	536.893.200	536.893.200

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	-	23.461.005
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	-	21.600.000
Google	-	1.861.005
Cộng	-	23.461.005

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	-	-
Ông Phạm Bá Thái (*)	-	-	1.000.000.000	-
Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An (**)	-	-	1.000.000.000	-
Cộng	0	0	2.000.000.000	0

(*) Là khoản cho Ông Phạm Bá Thái vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2024/HĐV-VLA ngày 18 tháng 11 năm 2024, số tiền vay 1 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 18/11/2024 đến ngày 18/11/2025, lãi suất 13%/năm

(**) Là khoản cho Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 02/2024/HĐV-VLA ngày 25 tháng 11 năm 2024, số tiền vay 1 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 25/11/2024 đến ngày 25/11/2025, lãi suất 13%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	31.911.746.667	-	19.197.706.659	-
Tạm ứng (1)	399.976.803	-	261.640.362	-
Phải thu khác ngắn hạn (2)	17.816.410.959	-	18.842.540.270	-
Lãi dự thu tiền gửi, lãi cho vay	9.830.136		93.526.027	
Phải thu khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà Phạm Thị Hà và ông Thiều Đình Mạnh (3)	3.641.150.686			
<i>Tiền gốc</i>	3.500.000.000			
<i>Tiền lãi</i>	141.150.686			
Phải thu khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Phạm Bá Thái (4)	5.633.041.097			
<i>Tiền gốc</i>	5.500.000.000			
<i>Tiền lãi</i>	133.041.097			
Phải thu khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Trần Văn Thăng (5)	3.554.257.534			

Tiền gốc

3.400.000.000

Tiền lãi

154.257.534

Phải thu khoản hợp đồng
hợp tác kinh doanh với ông
Phạm Công Bình (6)

857.079.452

Tiền gốc

850.000.000

Tiền lãi

7.079.452

b. Dài hạn	14.900.000	-	3.450.949.315	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.900.000	-	14.900.000	-
Phải thu khác dài hạn (5)	-	-	3.436.049.315	-
Cộng	31.926.646.667	-	22.648.655.974	-

(1) Chi tiết số dư tạm ứng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Bùi Văn Quyết- Tạm ứng kinh doanh	-	174.870.000
Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An - Tạm ứng kinh doanh	-	12.390.000
Bà Hà Thúy Hằng - Tạm ứng kinh doanh	-	12.520.362
Bà Đồng Thị Thảo My - Tạm ứng kinh doanh	22.930.803	56.000.000
Ông Phạm Bá Thái - Tạm ứng kinh doanh	377.046.000	-
Bà Vũ Thị Năm - Tạm ứng kinh doanh	-	5.860.000
Cộng	399.976.803	261.640.362

Số dư với các bên liên quan

Họ tên	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bà Hà Thúy Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.520.362

(2) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Trần Văn Thắng - Phải thu tiền thanh lý hợp đồng (*)	17.000.000.000	18.000.000.000
Phải thu của Facebook do trừ tiền nhằm	-	21.100.000
Phải thu của Google do đã đóng tài khoản nhưng vẫn còn tiền trong tài khoản	-	4.782.736

Phải thu lãi khoản trả chậm 17 tỷ	816.410.959	816.657.534
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	17.816.410.959	18.842.540.270

(*) Là khoản phải thu ông Trần Văn Thắng theo biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/06/2024 và phụ lục thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 02/2026/PLTLHD-VLA ngày 02/01/2026, lãi suất thanh toán 9%/năm trên số tiền gốc phải trả trong thời hạn 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01/2026, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

(3) Chi tiết số dư phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà Phạm Thị Hà và ông Thiều Đình Mạnh theo hợp đồng hợp tác số 01/2025/HĐHT-VLA ngày 18/03/2025	3.641.150.686	
Mục đích của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên để cùng quản lý, sử dụng Thửa đất số 384+379 tờ bản đồ số 33 tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu nhận chuyển nhượng này để hưởng lợi nhuận. Thời gian hợp tác 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi thửa đất được chuyển nhượng cho bên thứ 3 (tuỳ theo điều kiện nào đến trước)		

(4) Chi tiết số dư phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ông Phạm Bá Thái theo 02 hợp đồng hợp tác sau: + Hợp đồng hợp tác số 10.12/2025/HĐHT-VLA ký ngày 10/12/2025. Công ty CP Công Nghệ Văn Lang góp 2,5 tỷ đồng để cùng quản lý sử dụng thửa đất số 371 tờ bản đồ số 103 diện tích 50,8m2 tại địa chỉ: Tổ 9, thị trấn Quang Minh, Mê Linh, TP. Hà Nội và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu nhận chuyển nhượng để hưởng lợi nhuận. Thời gian hợp tác 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi thửa đất được chuyển nhượng cho bên thứ ba (tuỳ theo điều kiện nào đến trước)	5.633.041.097	-
+ Hợp đồng hợp tác số 01.07/2025/HĐHT-VLA ký ngày 01/07/2025. Mục đích của hợp đồng hợp tác kinh doanh để cùng quản lý, sử dụng Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 103; Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 103 tại địa chỉ: Tổ 9, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu nhận chuyển nhượng này để hưởng lợi nhuận. Thời gian hợp tác 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi thửa đất số 368 và thửa đất 369 nói trên được chuyển nhượng cho bên thứ 3 (tuỳ theo điều kiện nào đến trước)		

(5) Chi tiết số dư phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Trần Văn Thắng tại thời điểm 31/12/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Trần Văn Thắng (**)- gốc	3.400.000.000	3.400.000.000
Phải thu lãi khoản hợp tác kinh doanh với ông Trần Văn Thắng	154.257.534	36.049.315
Cộng	3.554.257.534	3.436.049.315

(**) Là khoản phải thu ông Trần Văn Thắng theo hợp đồng hợp tác số: 01/2024/HĐHT-VLA ngày 14/11/2024 để cùng quản lý sử dụng thửa đất 271, tờ bản đồ số 101 tại xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, TP. Hà Nội và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu nhận chuyển nhượng này để hưởng lợi nhuận. Thời gian hợp tác 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi thửa đất được chuyển nhượng cho bên thứ 3 (tuỳ theo điều kiện nào đến trước)

(6) Chi tiết số dư phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
--	-------------------	-------------------

Phải thu khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Phạm Công Bình theo hợp đồng hợp tác số 24.11/2025/HĐHT-VLA ký ngày 24/11/2025

857.079.452

Mục đích của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên để cùng quản lý, sử dụng Thửa đất số 198 tờ bản đồ số 101 diện tích 52,2m2 tại địa chỉ 377 Hải Phòng, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu nhận chuyển nhượng này để hưởng lợi nhuận. Thời gian hợp tác 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi thửa đất được chuyển nhượng cho bên thứ 3 (tuỳ theo điều kiện nào đến trước)

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6.000.000	(6.000.000)	6.000.000	(6.000.000)
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	(33.000.000)	33.000.000	(33.000.000)
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	(33.000.000)	33.000.000	(33.000.000)
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12.000.000	(12.000.000)	12.000.000	(12.000.000)
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12.000.000	(12.000.000)	12.000.000	(12.000.000)
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	(68.000.000)	68.000.000	(68.000.000)
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	25.000.000	(25.000.000)	25.000.000	(25.000.000)
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	97.893.200	(97.893.200)	97.893.200	(97.893.200)
Cộng	336.893.200	(336.893.200)	336.893.200	(336.893.200)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

Hàng hoá	5.492.250	40.213.945
	5.492.250	40.213.945

-Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025: 0 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	989.713.110	989.713.110
Số cuối kỳ	989.713.110	989.713.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	247.428.300	247.428.300
Số tăng trong kỳ	49.485.660	49.485.660
- Khấu hao trong kỳ	49.485.660	49.485.660
Số cuối kỳ	296.913.960	296.913.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	742.284.810	742.284.810
Tại ngày cuối kỳ	692.799.150	692.799.150

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2025 là: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 0 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	22.681.196	31.137.286
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.427.653	3.559.581
- Phần mềm	9.613.543	24.816.665
- Chi phí khác	2.640.000	2.761.040
b. Dài hạn	29.091.822	52.679.239
- Phần mềm	392.000	5.096.000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.699.822	47.583.239
	51.773.018	83.816.525

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK (*)	-	-	352.756.080	352.756.080
Đặng Trọng Khang(**)	67.320.000	67.320.000	553.384.000	553.384.000
Phải trả người bán khác	17.517.888	17.517.888	32.943.519	32.943.519
	84.837.888	84.837.888	939.083.599	939.083.599

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK (*)	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật	-	352.756.080
Đặng Trọng Khang (**)	Cổ đông lớn	67.320.000	553.384.000

(*) Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK cung cấp dịch vụ quản lý vận hành các khóa học và bán sách.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	683.094.094	725.152.414	1.301.630.133	-	106.616.375
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	184.744.469	184.704.101	288.585.580	-	80.862.990
Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.524.853	72.900.163	65.802.502	-	14.622.514
Các loại thuế khác	-	-	30.457.566	30.457.566	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.915.662	5.915.662	-	-
Cộng	-	875.363.416	1.019.129.906	1.692.391.443	-	202.101.879

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn			
- Chi phí kiểm toán BCTC		60.000.000	40.000.000
- Chi phí dịch vụ pháp lý tháng 12/2024		-	8.000.000
- Lãi vay ngân hàng từ 25/12/2024 đến 31/12/2024		-	3.095.507
Cộng		60.000.000	51.095.507
17. PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		108.125.048	87.386.848
Bảo hiểm xã hội		-	-
Bà Nguyễn Thu Hà chuyển thừa tiền đặt mua cổ phiếu đã phát hành		-	9.030.000
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		37.200.000	36.900.000
Phải trả, phải nộp khác		1.019.758	-
Cộng		146.344.806	133.316.848
Số dư với các bên liên quan			
Mối quan hệ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Thù lao HĐQT		37.200.000	36.900.000
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	4.800.000	4.800.000
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT	3.600.000	3.600.000
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	1.800.000
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT	3.600.000	1.800.000
Ông Trần Quang Thịnh	Thành viên HĐQT	3.600.000	3.600.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thư ký HĐQT đã miễn nhiệm	-	1.800.000
Ông Đoàn Minh Đức	Thư ký HĐQT	3.600.000	1.500.000
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng Ban kiểm soát	4.800.000	4.400.000
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng Ban kiểm soát đã miễn nhiệm	-	400.000
Ông Nguyễn Huy Bảo	Thành viên Ban kiểm soát	3.600.000	3.600.000
Bà Hà Thúy Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	3.600.000	3.300.000
Bà Khương Thị Phương Uyên	Thành viên Ban kiểm soát đã miễn nhiệm	-	300.000
Bà Nguyễn Thu Hà chuyển thừa tiền đặt mua cổ phiếu đã phát hành thêm		-	9.030.000
Bà Nguyễn Thu Hà	Cổ đông - Phó Giám đốc công ty	-	9.030.000
CỘNG		37.200.000	45.930.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.959.960.000	(202.680.000)	181.960.340	3.614.092.729	43.553.333.069
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	516.589.793	516.589.793
- Trích quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	39.959.960.000	(202.680.000)	181.960.340	4.130.682.522	44.069.922.862
Số dư đầu năm nay	39.959.960.000	(202.680.000)	181.960.340	4.130.682.522	44.069.922.862
- Lãi trong kỳ	-	-	-	874.512.708	874.512.708
Số dư cuối kỳ	39.959.960.000	(202.680.000)	181.960.340	5.005.195.230	44.944.435.570

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	9.982.600.000	24,98%	9.982.600.000	24,98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	3.996.000.000	10,00%	3.996.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	4.581.700.000	11,47%	4.581.700.000	11,47%
Bà Nguyễn Thu Hà	3.753.470.000	9,39%	3.753.470.000	9,39%
Công ty cổ phần CI Holding	1.980.000.000	4,95%	1.980.000.000	4,95%
Các cổ đông khác	15.666.190.000	39,20%	15.666.190.000	39,20%
	39.959.960.000	100,00%	39.959.960.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	39.959.960.000	39.959.960.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	39.959.960.000	39.959.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.995.996	3.995.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.995.996	3.995.996
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.995.996	3.995.996
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.995.996	3.995.996
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.995.996	3.995.996

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	181.960.340	181.960.340

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	710.185.185	258.857.105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo)	120.555.560	9.647.053.746
	830.740.745	9.905.910.851

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	710.185.185	258.857.105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo)	120.555.560	9.647.053.746
	830.740.745	9.905.910.851

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	87.619.505	47.685.701
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	88.818.000	1.822.502.976
	176.437.505	1.870.188.677

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	822.831.873	702.502.167
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	21.600.000
- Lãi đầu tư chứng khoán	128.886.364	225.520.690
	966.718.237	949.622.857

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ đầu tư chứng khoán	389.836.414	92.253.712
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	(69.554.332)	550.614.039
- Phí bán chứng khoán	21.939.170	15.911.866
- Chi phí lãi vay phải trả	-	88.672.108
	342.221.252	747.451.725

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	196.171.320	218.151.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.054.334	3.224.998.156
Cộng	338.225.654	3.443.149.606

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	1.314.773	3.218.749
- Chi phí nhân công	265.990.438	388.546.710
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.563.674	179.234.148
- Chi phí khác bằng tiền	24.062.523	32.443.597
- Chi phí quản lý khác	6.248.313	9.754.598
	487.179.721	613.197.802

26. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
VND	VND
319.535	2.902.524.658
319.535	2.902.524.658

27. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
VND	VND
2.000	11.950.313
2.000	11.950.313

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**a. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thông thường**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

453.712.385

7.072.120.243

Các khoản điều chỉnh tăng

6.250.313

146.273.166

Các khoản điều chỉnh giảm

(15.000.000)

-

Chuyển lỗ quý 1+ quý 2/2024 sang

-

6.264.571.064

Thu nhập chịu thuế TNDN

444.962.698

953.822.345

Chi phí thuế TNDN hiện hành**75.643.659****190.764.469****b. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp dịch vụ phần mềm**

-

-

c. Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN

(20.740.947)

18.200.000

- Thuế TNDN bổ sung năm trước

18.200.000

- Thuế TNDN điều chỉnh của các quý 1,2,3/2025

(20.740.947)

-

d. Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ**54.902.712****208.964.469****29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận thuần sau thuế

398.809.673

6.863.155.774

Các khoản điều chỉnh

-

-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST

-

-

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

398.809.673

6.863.155.774

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

3.995.996

3.995.996

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**99,80****1.717,51****30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.557.433.873	-	15.805.630.144	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.126.646.667	(336.893.200)	21.185.549.174	(336.893.200)
Các khoản cho vay	-	-	2.000.000.000	-
Dầu tư ngắn hạn	4.130.148.025	(92.759.770)	9.233.486.639	(683.676.639)
	46.814.228.565	(429.652.970)	48.224.665.957	(1.020.569.839)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tài chính ngắn hạn	1.793.434.187	3.620.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	231.182.694	1.072.400.447
Chi phí phải trả	60.000.000	51.095.507
	2.084.616.881	4.743.495.954

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có hạn hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.557.433.873	-	-	10.557.433.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.111.746.667	14.900.000	-	32.126.646.667
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	4.130.148.025	-	-	4.130.148.025
	46.799.328.565	14.900.000	-	46.814.228.565
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.805.630.144	-	-	15.805.630.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.170.649.174	14.900.000	-	21.185.549.174
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	9.233.486.639	-	-	9.233.486.639
	48.209.765.957	14.900.000	-	48.224.665.957

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	231.182.694	-	-	231.182.694
	231.182.694	-	-	231.182.694
Số đầu năm				
Vay và nợ	3.620.000.000	-	-	3.620.000.000

Phải trả người bán, phải trả khác	1.072.400.447	-	-	1.072.400.447
Chi phí phải trả	51.095.507	-	-	51.095.507
	4.743.495.954	-	-	4.743.495.954

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	710.185.185	120.555.560	-	830.740.745
Chi phí bộ phận	87.619.505	88.818.000		176.437.505
Kết quả kinh doanh bộ phận	622.565.680	31.737.560	-	654.303.240
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				825.405.375
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				453.394.850
Doanh thu hoạt động tài chính				966.718.237
Chi phí tài chính				342.221.252
Thu nhập khác				319.535
Chi phí khác				2.000
Thuế TNDN hiện hành				54.902.712
Lợi nhuận sau thuế				398.809.673

33. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ

Ông Nguyễn Thành Tiến

Ông Nguyễn Hữu Thuận

Ông Dương Thế Quang

Ông Trần Quang Thịnh

Chủ tịch HĐQT

Giám đốc Công ty

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hà Thúy Hằng	Thành viên ban kiểm
Ông Nguyễn Huy Bảo	Thành viên ban kiểm
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó giám đốc công ty
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng
Bà Chu Thị Thái	Phụ trách kế toán
Ông Đoàn Minh Đức	Kiểm toán nội bộ
Ông Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh & Đầu tư	Bà Vũ Thị Hiền Nhung
Thực tế NIK	- Vợ của Chủ tịch
	HĐQT là người đại
	diện theo pháp luật

- Giao dịch với bên liên quan

Họ và tên	Quý 4 năm 2025
Ông Nguyễn Thành Tiến	
Chi phí giảng viên	1.302.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận	
Tạm ứng	33.666.197
Hoàn tạm ứng	33.666.197
Ông Đặng Trọng Khang	
Chi phí bản quyền bài giảng	87.516.000
Bà Hà Thúy Hằng	
Tạm ứng	0
Hoàn ứng	0
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh & Đầu tư Thực tế NIK	
Mua sách (đã bao gồm thuế GTGT)	0
Chi phí dịch vụ quản lý vận hành (đã bao gồm thuế GTGT)	0
Thanh toán tiền hàng	23.394.000

- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong quý 4 năm 2025 như sau:

Họ và tên	Phụ cấp HĐQT	Tiền lương
Ông Nguyễn Thành Tiến - Chủ tịch HĐQT	1.500.000	54.990.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	1.200.000	66.690.000
Ông Trần Quang Thịnh - Thành viên HĐQT	900.000	-
Ông Dương Thế Quang - Thành viên HĐQT	900.000	-
Ông Nguyễn Văn Đức - Thành viên HĐQT	900.000	36.741.348
Ông Đoàn Minh Đức - Thư ký HĐQT, kiểm toán nội	900.000	24.900.000
Bà Nguyễn Thu Hà - Phó Giám đốc	-	41.068.304
Bà Nguyễn Thị Tâm - Trưởng ban kiểm soát	1.200.000	-
Bà Chu Thị Thái- Phụ trách kế toán	-	46.323.478
Bà Hà Thúy Hằng - Thành viên BKS	900.000	0
Ông Nguyễn Huy Bảo - Thành viên BKS	900.000	-
Bà Đỗ Thị Hà - Kế toán trưởng	-	10.000.000
Cộng	9.300.000	280.713.130

- Số dư với bên liên quan

Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số 8, 14, 17.

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang hoạt động kinh doanh liên tục.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2024 do công ty lập.

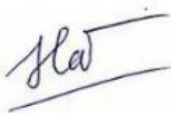
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Chu Thị Thái

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hà

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục số 01:

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	SL	Giá gốc	Dự phòng	SL	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BID)	-	-	-	4.200	171.206.839	(13.496.839)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (GVR)	-	-	-	30.000	1.062.591.500	(152.091.500)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)	-	-	-	18.000	753.528.600	(143.328.600)
Công ty cổ phần chứng khoán VIX (VIX)	-	-	-	100.000	1.181.770.000	(196.770.000)
Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	-	-	-	164.000	3.064.389.700	(177.989.700)
Tổng công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng (DIG)	23.200	441.715.242	(53.115.242)			
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam (TCB)	11.000	368.391.761	-			
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	24.000	582.772.846	-			
Công ty CP sửa Việt Nam (VNM)	23.000	1.433.146.500	(25.546.500)			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG)	21.695	753.628.750	-			
Công ty cổ phần chứng khoán FPT (FTS)	3.000	100.650.750	(1.800.750)			
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (SSI)	3.000	93.139.500	(2.389.500)			
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT (VND)	5.000	99.398.878	(2.148.878)			

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**

Số 81 đường Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4/2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An (HAH)	3.040	177.204.668	-		
Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam (POW)	13.000	172.858.900	(7.758.900)		
Cộng		4.222.907.795	(92.759.770)	-	6.233.486.639
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-		-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				3.000.000.000	
Cộng		-	-	-	3.000.000.000

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - PDG Thanh Xuân, lãi suất 4,3%/năm đang được thế chấp đảm bảo khoản vay của công ty tại ngân hàng này.